

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 2 - 5        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                             | 6 - 7        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 8 - 9        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 10           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 11           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 12 - 32      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 12 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 12 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 12., JSC, tiền thân là Xí nghiệp cơ giới và xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 2 năm 1993 của Bộ Xây dựng và được đổi tên thành Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng. Sau đó Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12 theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668 NQ/ĐHĐCĐ- LICOGI 12 ngày 22 tháng 6 năm 2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần LICOGI 12.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006456 ngày 07/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 18/8/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/12/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/02/2008.

Vốn Điều lệ : **50.000.000.000 VND** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

**Danh sách cổ đông sáng lập:**

| <b>STT</b> | <b>Tên cổ đông sáng lập</b>  | <b>Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức</b>                                     | <b>Số cổ phần</b> | <b>Tỷ lệ %</b> |
|------------|--|---|-------------------|----------------|
| 1          | Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng.<br><i>Dai diện:</i><br>Dương Xuân Quang | Nhà G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.<br><br>Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội. | 596.700           | 17,65          |
| 2          | Dương Xuân Quang   | Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.  | 601.184           | 17,79          |
| 3          | Nguyễn Anh Tuấn  | Khu tập thể ngân hàng NN & PTNT, xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình   | 10.000            | 0,30           |
| 4          | Hoàng Minh Tuấn  | Số nhà 518, nhà A11, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội   | 153.248           | 4,53           |
| 5          | Lê Quang Định  | Số 20 ngõ 43, phố Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Hà Nội   | 10.113            | 0,30           |
| 6          | 295 cổ đông còn lại  |   | 2.008.547         | 59,43          |
|            | <b>Tổng cộng</b>   |   | <b>3.379.792</b>  | <b>100,00</b>  |

Người đại diện theo pháp luật: **Dương Xuân Quang** - Tổng giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)***Các đơn vị phụ thuộc và Công ty con**

| <b>Tên chi nhánh</b>    | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Giám đốc</b> |
|-------------------------|--|-----------------|
| Xí nghiệp xây dựng 12.1 | Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội                     | Dương Xuân Tứ   |
| Xí nghiệp cơ giới 12.2  | Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội                     | Phùng Văn Thanh |
| Công ty CP Licogi 12.6  | Phú Thuy, Gia Lâm, Hà Nội                              | Nguyễn Hữu Tuấn |
| Công ty CP Licogi 12.9  | Số 127 Nguyễn Ngọc Nại, Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội | Bùi Đại Minh    |

**Khái quát chung về Công ty con****+ Công ty Cổ phần Licogi 12.9**

Công ty Cổ phần Licogi 12.9 được thành lập theo Nghị quyết số 1293NQ/HĐQT - Licogi 12 ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Licogi 12. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 16/01/2008.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 VND (Mười hai tỷ đồng Việt Nam).

Tỷ lệ kiểm soát và biểu quyết của Công ty Cổ phần Licogi 12 trong Công ty Cổ phần Licogi 12.9 là **69%**.

Trụ sở chính đặt tại: Số 127 Nguyễn Ngọc Nại - Khương Mai - Thanh Xuân - Hà Nội

**+ Công ty Cổ phần Licogi 12.6**

Công ty Cổ phần Licogi 12.6 được thành lập theo Quyết định số 08QĐ/LICOGI12-HĐQT ngày 07/01/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Licogi 12. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/02/2009 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03/03/2009.

Vốn điều lệ: 1.800.000.000 VNĐ (Một tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam).

Tỷ lệ kiểm soát và biểu quyết của Công ty Cổ phần Licogi 12 trong Công ty Cổ phần Licogi 12.6 là **55.6%**

Trụ sở chính đặt tại: Khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Vận chuyển, san lấp nền móng các loại công trình xây dựng bằng phương tiện cơ giới xây dựng;
- Xử lý nền móng bằng phương tiện cơ giới (khoan nhồi, đóng cọc bê tông cốt thép, ván thép, ống thép các loại, cọc Beretter);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, đường hầm);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm);
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây lắp đường dây và trạm biến thế điện, hệ thống điện, điện lạnh, hệ thống thông tin liên lạc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp;

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

- Sản xuất, chế biến, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư và thiết bị xây dựng, sản xuất cầu trục và thiết bị nâng;
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu du lịch, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế (thiết kế kiến trúc công trình với chức danh kiến trúc sư chủ nhiệm đồ án; thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế hạ tầng kỹ thuật đô thị; thiết kế quy hoạch khu đô thị và nông thôn; thiết kế nội, ngoại thất công trình; thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp), giám sát các công trình xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khảo sát địa chất công trình;
- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, mỡ;
- Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, nhiệt điện và kinh doanh điện thương phẩm;
- Kinh doanh, khai thác chế biến khoáng sản: kim loại màu, kim loại đen và phi kim loại (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)/.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2009 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

**Hội đồng quản trị****Chức vụ**

- |                        |          |
|------------------------|----------|
| - Ông Dương Xuân Quang | Chủ tịch |
| - Ông Hoàng Minh Tuấn  | Ủy viên  |
| - Ông Bùi Đại Minh     | Ủy viên  |
| - Ông Ngô Đức Long     | Ủy viên  |
| - Ông Phùng Văn Thanh  | Ủy viên  |

**Ban kiểm soát****Chức vụ**

- |                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Ông Lê Xuân Kỳ      | Trưởng ban |
| - Bà Ngô Hương Lan    | Ủy viên    |
| - Ông Nguyễn Tất Vinh | Ủy viên    |

**Ban Giám đốc****Chức vụ**

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Dương Xuân Quang  | Tổng giám đốc     |
| - Ông Đỗ Mạnh Trí       | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Dương Quang Thắng | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Ngô Đức Long      | Phó Tổng giám đốc |

***Trụ sở chính***

Địa chỉ : C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Tel : 04 8 695 134

Fax: 04 8 685 014

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thay mặt Ban giám đốc*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12**

---

**Dương Xuân Quang**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010*

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN  | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>267,478,258,769</b> | <b>247,427,923,073</b> |
| <b>(100=110+120+130+140+150)</b>               |            |             |                        |                        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>22,148,956,809</b>  | <b>12,985,888,604</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | V.1         | 22,148,956,809         | 12,985,888,604         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>109,495,659,018</b> | <b>101,662,205,433</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131        | VII.2.1     | 105,328,086,272        | 97,554,457,217         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        | VII.2.2     | 1,778,640,648          | 1,411,092,804          |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        | V.2         | 2,388,932,098          | 2,696,655,412          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>132,189,662,533</b> | <b>129,515,830,231</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.3         | 132,189,662,533        | 129,515,830,231        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>3,643,980,409</b>   | <b>3,263,998,805</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 146,131,971            | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 140,656,495            | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 159        | VII.2.3     | 3,357,191,943          | 3,263,998,805          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>79,566,099,743</b>  | <b>95,700,694,366</b>  |
| <b>(200=210+220+240+250+260+270)</b>           |            |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>78,570,504,545</b>  | <b>94,079,491,105</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | 221        | V.5         | 56,622,985,905         | 53,691,422,426         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 186,079,832,704        | 147,423,701,814        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (129,456,846,799)      | (93,732,279,388)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         | 225        | V.4         | 13,926,466,100         | 33,197,742,000         |
| - Nguyên giá                                   | 226        |             | 36,425,733,447         | 71,064,321,832         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 227        |             | (22,499,267,347)       | (37,866,579,832)       |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 228        | V.6         | 231,516,668            | 300,787,116            |
| - Nguyên giá                                   | 229        |             | 672,685,576            | 660,685,576            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 230        |             | (441,168,908)          | (359,898,460)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 231        | V.7         | 7,789,535,872          | 6,889,539,563          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                   | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>270</b> |             | <b>995,595,198</b>     | <b>1,621,203,261</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 271        | V.8         | 708,595,198            | 1,334,203,261          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 287,000,000            | 287,000,000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>280</b> |             | <b>347,044,358,512</b> | <b>343,128,617,439</b> |

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN                                     | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>277,193,795,033</b> | <b>278,879,274,942</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>260,163,039,651</b> | <b>249,859,038,373</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.9         | 66,602,283,312         | 88,160,436,912         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | VII.2.4     | 82,574,582,742         | 66,353,452,971         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | VII.2.5     | 55,132,002,628         | 44,169,586,926         |
| 4. Thuế và các khoản phải trả nhà nước        | 314        | V.10        | 17,537,157,857         | 16,159,881,755         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 12,799,375,289         | 12,781,833,875         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 34,520,123             | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                      | 162,635,853            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.11        | 25,483,117,700         | 22,071,210,081         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>17,030,755,382</b>  | <b>29,020,236,569</b>  |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.12        | 16,382,127,198         | 28,525,383,145         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 648,628,184            | 494,853,424            |
| 7. Dự phòng dài hạn phải trả                  | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>64,409,817,280</b>  | <b>59,925,811,561</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>63,588,209,710</b>  | <b>59,248,633,167</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 50,000,000,000         | 50,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 4,380,364,000          | 4,380,364,000          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 1,877,188,202          | 1,747,166,272          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 344,636,901            | 305,974,076            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 6,986,020,607          | 2,815,128,819          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>821,607,570</b>     | <b>677,178,394</b>     |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 431        |             | 821,607,570            | 677,178,394            |
| <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>            | <b>500</b> |             | <b>5,440,746,199</b>   | <b>4,323,530,936</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (540=300+400+500)</b>  | <b>540</b> |             | <b>347,044,358,512</b> | <b>343,128,617,439</b> |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số: -09/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2010

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009**  
**của Công ty Cổ phần LICOGI 12**

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần LICOGI 12**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 được lập ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Công ty Cổ phần LICOGI 12 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 08 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh phần IV của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 12.

**Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi cũng đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp một cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Giới hạn kiểm toán**

- Công ty Cổ phần Licogi 12.9 không thuộc phạm vi của cuộc kiểm toán của chúng tôi. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về số liệu của công ty trên được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất 2009 của Công ty Cổ phần Licogi 12.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các giới hạn kiểm toán nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần LICOGI 12 cho năm tài chính 2009:



- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười (10) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần LICOGI 12 giữ 09 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

---

**Trần Quốc Tuấn**

**Tổng Giám đốc**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0148/KTV*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

---

**Nguyễn Thị Hồng Vân**

**Kiểm toán viên**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0946/KTV*

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2009

Đơn vị tính:  
VND

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH  | Năm 2009               |
|--|-----------|--------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                   | <b>01</b> | <b>VI.14</b> | <b>286,798,958,340</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                    | 03        |              | 163,619,047            |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>  | <b>10</b> |              | <b>286,635,339,293</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> | <b>VI.15</b> | <b>260,041,127,268</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b> | <b>20</b> |              | <b>26,594,212,025</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21        | VI.16        | 182,975,632            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.17        | 10,351,097,676         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                   | 23        |              | 10,351,097,676         |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24        | VII.2.10     | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 25        | VII.2.11     | 9,023,523,176          |
| <b>10. doanh</b><br><b>[30=20+(21-22)-(24+25)]</b>                 | <b>30</b> |              | <b>7,402,566,805</b>   |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VII.2.12     | 3,128,880,073          |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VII.2.13     | 2,200,125,719          |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                               | <b>40</b> |              | <b>928,754,354</b>     |
| 14. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                      | 45        |              |                        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>         | <b>50</b> |              | <b>8,331,321,159</b>   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 51        |              | 524,916,177            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 52        |              | -                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>  | <b>60</b> |              | <b>7,806,404,982</b>   |
| <b>19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>                 | <b>61</b> |              | <b>824,368,356</b>     |
| <b>20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (62 = 60 - 61)</b> | <b>62</b> |              | <b>6,982,036,626</b>   |
| <b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>70</b> | <b>VI.18</b> | <b>1,396.41</b>        |
| <b>22. Lãi còn lại kỳ trước chuyển sang</b>                        |           |              | <b>2,815,128,819</b>   |
| <b>23. Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế</b>               |           |              | <b>(2,811,144,838)</b> |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  |           |              | (130,021,930)          |
| Trích quỹ dự phòng tài chính                                       |           |              | (38,662,825)           |
| Giảm khác  |           |              | (151,326,083)          |
| Chi trả cổ tức   |           |              | (2,491,134,000)        |
| <b>24. Lợi nhuận lũy kế</b>  | <b>90</b> |              | <b>6,986,020,607</b>   |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm 2009          |
|-------------|--|-------|-------------|-------------------|
| <b>I</b>    | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |       |             |                   |
| 1.          | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    |             | 8,331,321,159     |
| 2.          | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>  |       |             |                   |
|             | - Khấu hao TSCĐ  | 02    |             | 20,838,525,374    |
|             | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (182,975,632)     |
|             | - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 10,351,097,676    |
| 3.          | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                 | 08    |             | 39,337,968,577    |
|             | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (7,926,646,723)   |
|             | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10    |             | (2,673,832,302)   |
|             | - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | 31,845,763,813    |
|             | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12    |             | 479,476,092       |
|             | - Tiền lãi vay đã trả  | 13    |             | (10,351,097,676)  |
|             | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    |             | (508,525,112)     |
|             | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15    |             | 2,388,127,063     |
|             | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | (1,336,512,359)   |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                 | 20    |             | 51,254,721,373    |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                   |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 21    |             | (5,117,614,253)   |
| 2.          | Thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định  | 22    |             | -                 |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | (964,471,000)     |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                 |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 182,975,632       |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                     | 30    |             | (5,899,109,621)   |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |             |                   |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                          | 31    |             | -                 |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành                           | 32    |             | -                 |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được  | 33    |             | 185,264,089,113   |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    |             | (207,754,893,577) |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35    |             | (11,210,605,083)  |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    |             | (2,491,134,000)   |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                  | 40    |             | (36,192,543,547)  |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>                            | 50    |             | 9,163,068,205     |
|             | <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>   | 60    |             | 12,985,888,604    |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61    |             | -                 |
|             | <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>                          | 70    | V.1         | 22,148,956,809    |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12